

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương

Mã chứng khoán: **OGC**

Địa chỉ trụ sở chính: số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04. 37727252

Fax: 04. 37727073

Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Huy Giang**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04. 37727252

Fax: 04. 37727073

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2015

✦ Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý II/2015

✦ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2014 tại đường dẫn: <http://oceangroup.vn/cong-bo-thong-tin/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-II-nam-2015.shtml>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Giang

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương Quý II/2015
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương Quý II/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015

Hà Nội - Tháng 8 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.617.966.818.730	2.536.002.415.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.022.876.418	42.547.395.347
1. Tiền	111		20.022.876.418	40.397.395.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.150.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.379.383.319.539	1.386.056.029.539
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.683.319.409.539	1.688.479.309.539
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(303.936.090.000)	(302.423.280.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		915.687.738.697	793.264.959.936
1. Phải thu khách hàng	131		195.618.109.092	187.134.919.356
2. Trả trước cho người bán	132	6	388.804.539.951	419.094.278.505
3. Các khoản phải thu khác	135	7	487.392.368.178	343.163.040.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(156.127.278.524)	(156.127.278.524)
IV. Hàng tồn kho	140		9.664.067.398	10.072.513.081
1. Hàng tồn kho	141	9	9.664.067.398	10.072.513.081
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.208.816.678	304.061.518.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164.173.638	94.042.247
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.215.359.848	1.214.808.848
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		291.829.283.192	302.752.666.991
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (200=210+220+250+260)	200		3.358.749.542.555	3.354.342.311.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.247.902.103.373	1.249.499.053.374
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	1.247.902.103.373	1.249.499.053.374
II. Tài sản cố định	220		108.038.163.105	95.040.260.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.095.594.694	3.551.789.581
- Nguyên giá	222		5.500.159.965	5.500.159.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.404.565.271)	(1.948.370.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		216.000.000	216.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.000.000)	(216.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		104.942.568.411	91.488.470.456
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.732.144.566.373	1.734.959.225.845
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	2.263.070.100.000	2.287.652.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	533.228.000.000	1.559.164.233.130
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		31.491.200.000	31.491.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.095.644.733.627)	(2.143.348.407.285)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		270.664.709.704	274.843.772.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	270.664.709.704	274.843.772.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.976.716.361.285	5.890.344.727.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.858.288.124.762	4.810.983.904.565
I. Nợ ngắn hạn	310		2.415.941.481.037	2.358.634.058.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		550.688.280.000	550.688.280.000
2. Phải trả người bán	312		86.718.002.968	85.869.954.504
3. Người mua trả tiền trước	313	16	243.795.523.099	243.223.003.099
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.623.731.076	11.444.771.174
5. Phải trả người lao động	315		1.211.787.724	6.675.597.689
6. Chi phí phải trả	316	18	209.214.145.523	118.535.617.263
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.318.057.825.258	1.341.435.394.990
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		632.185.389	761.439.960
II. Nợ dài hạn	330		2.442.346.643.725	2.452.349.845.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	1.240.791.785.087	1.241.983.975.671
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	850.000.000.000	850.000.000.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		351.554.858.638	360.365.870.215
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.118.428.236.523	1.079.360.822.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.118.428.236.523	1.079.360.822.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.286.825.482	1.286.825.482
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.000)	(10.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.520.117.905	62.520.117.905
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.351.058.839	37.351.058.839
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.830.443.286	10.830.443.286
7. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	420		(1.993.560.198.989)	(2.032.627.612.549)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.976.716.361.285	5.890.344.727.528



Người lập
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.737.604.894	195.025.144.385	50.477.970.278	375.953.088.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.818.221.953	-	7.271.000.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	36.737.604.894	189.206.922.432	50.477.970.278	368.682.088.270
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	22.300.868.699	128.907.688.769	31.397.754.497	273.898.643.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.436.736.195	60.299.233.663	19.080.215.781	94.783.444.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	44.315.009.729	199.348.225.462	88.242.445.343	223.824.437.027
7. Chi phí tài chính	22	28	37.994.720.033	192.957.357.260	81.963.829.002	238.095.111.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.821.350.561	36.578.705.761	90.778.528.260	58.099.183.617
8. Chi phí bán hàng	24		1.063.514.947	18.219.750.449	2.123.931.381	22.198.023.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.877.477.794	11.029.182.144	15.968.585.272	20.448.716.810
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		12.816.033.150	37.441.169.272	7.266.315.469	37.866.030.585
11. Thu nhập khác	31		32.317.075.190	843.769.662	32.394.279.330	1.458.643.460
12. Chi phí khác	32		130.742.728	6.014.688.889	593.181.239	6.431.438.919
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.186.332.462	(5.170.919.227)	31.801.098.091	(4.972.795.459)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.002.365.612	32.270.250.045	39.067.413.560	32.893.235.126
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	8.604.283.440	-	8.912.704.350
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.002.365.612	23.665.966.605	39.067.413.560	23.980.530.776



Người lập
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	39.067.413.560	32.893.235.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	456.194.887	436.387.190
Các khoản dự phòng	03	(8.826.630.528)	156.072.150.756
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(88.087.546.088)	(223.824.437.027)
Chi phí lãi vay	06	88.402.768.485	58.099.183.617
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.012.200.316	23.676.519.662
Thay đổi các khoản phải thu	09	(21.815.449.873)	(465.886.613.144)
Thay đổi hàng tồn kho	10	408.445.683	2.956.149.234
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.966.091.556)	829.064.102.711
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.108.931.188	(126.580.134.474)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(99.886.831.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(31.487.750.982)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.291.346.729	1.090.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.423.803.461)	(1.067.563.669.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.384.420.974)	154.291.771.270
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.454.097.955)	(19.176.205.634)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.237.321.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.159.900.000	527.108.930.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	13.154.100.000	(12.100.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	202.500.019.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	23.366.581.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.859.902.045	(515.621.674.355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn	34	-	1.658.400.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	-	(1.031.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	626.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.524.518.929)	265.370.096.915
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.547.395.347	50.112.872.161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	20.022.876.418	315.482.969.076

Người lập
Trương Thanh Tùng

Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0102278484 ngày 26 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Đơn vị trực thuộc Công ty:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý mua, bán hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Quảng cáo thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Giới thiệu xúc tiến thương mại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội thất, ngoại thất công trình;
- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình; chỉ số giá xây dựng; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

4.3. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3
Phương tiện vận tải	8

4.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

4.7. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	161.095.761	1.449.623.564
Tiền gửi ngân hàng	19.861.780.657	38.947.771.783
Các khoản tương đương tiền	-	2.150.000.000
TỔNG CỘNG	20.022.876.418	42.547.395.347

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	50.427.000.000	50.427.000.000
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	33.219.930.200	33.219.930.200
Công ty Cổ phần Fafim Hồ Chí Minh	3.571.425.000	3.571.425.000
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	555.611.804.339
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	380.500.000.000
Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	199.001.000.000
Công ty Cổ phần Bào Linh	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Bà Hà Thị Phương	-	5.159.900.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.817.250.000	1.817.250.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.021.000.000	2.021.000.000
TỔNG CỘNG	1.683.319.409.539	1.688.479.309.539

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	95.543.081.477	115.953.054.175
Công ty TNHH VNT	111.150.766.905	112.005.766.905
Các đối tượng khác	38.110.691.569	47.135.457.425
TỔNG CỘNG	388.804.539.951	419.094.278.505

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	75.949.305.098	75.949.305.098
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Đầu tư Việt Nam	56.768.170.073	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco	58.929.396.402	36.130.938.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh	59.651.289.832	30.091.962.509
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	28.002.299.999	25.613.099.999
Công ty TNHH VNT	25.953.058.678	13.283.388.659
Công ty TNHH Gió Hát	22.866.062.385	11.860.201.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	10.010.000.000	10.010.000.000
Ủng hộ xây dựng chùa tại xã An Hà	7.691.868.657	7.691.868.657
Bà Nguyễn Thị Xuyên	6.737.500.000	6.737.500.000
Dự án "Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ"	3.175.790.000	3.175.790.000
Các đối tượng khác	96.142.570.946	87.103.929.973
	487.392.368.178	343.163.040.599

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.664.067.398	10.072.513.081
	9.664.067.398	10.072.513.081

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Công ty TNHH VNT	526.419.132.499	528.016.082.500
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài Chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	86.488.444.173	86.488.444.173
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	41.222.392.181	41.222.392.181
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	10.500.000.000	10.500.000.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	3.660.675.000	3.660.675.000
	1.247.902.103.373	1.249.499.053.374

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.448.329.091	979.334.974	72.495.900	5.500.159.965
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	4.448.329.091	979.334.974	72.495.900	5.500.159.965
Giá trị hoa mòn lũy kế				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.074.671.419	801.203.065	72.495.900	1.948.370.384
Khấu hao trong năm	417.135.344	39.059.543	-	456.194.887
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.491.806.763	840.262.608	72.495.900	2.404.565.271
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	2.956.522.328	139.072.366	-	3.095.594.694
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.373.657.672	178.131.909	-	3.551.789.581

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Dự án "Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn" tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Bắc	45.367.808.609	36.638.660.427
Dự án "Tòa nhà Trung Yên"	7.505.312.250	7.505.312.250
Dự án "Starcity Lê Văn Lương"	7.392.204.992	5.556.238.177
Công trình khác	44.677.242.560	41.788.259.602
	104.942.568.411	91.488.470.456

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	1.310.000.000.000	1.334.612.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	900.750.000.000	900.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	39.000.100.000	39.000.100.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên Thiên nhiên Đại Dương	10.740.000.000	10.740.000.000
Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hoá INFO	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất Động Sản TKD Việt Nam	30.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.263.070.100.000	2.287.652.200.000

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	1.037.364.233.130
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	429.000.000.000	429.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.228.000.000	92.800.000.000
	533.228.000.000	1.559.164.233.130

15. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại tại Làng Quốc tế Thăng Long	177.773.003.453	179.767.142.423
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại Ninh Bình Plaza	86.870.454.558	87.991.363.644
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.021.251.693	7.085.266.216
	270.664.709.704	274.843.772.283

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	449.988.280.000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	83.200.000.000	83.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	17.500.000.000	17.500.000.000
	550.688.280.000	550.688.280.000

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	13.243.527.600	12.721.007.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	6.630.600.000	6.630.600.000
Các đối tượng khác	3.921.395.499	3.871.395.499
	243.795.523.099	243.223.003.099

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế giá trị gia tăng	5 534 862 438	11.303.155.658
Thuế thu nhập cá nhân	88.868.638	141.615.516
	5.623.731.076	11.444.771.174

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi vay trích trước	190.093.700.484	99.415.172.224
Trích trước giá vốn hợp đồng xây dựng	7.636.227.040	7.636.227.040
Các khoản trích trước khác	11.484.217.999	11.484.217.999
	209.214.145.523	118.535.617.263

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	380.000.000.000	380.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	284.850.000.000	284.850.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	240.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	62.491.663.536	87.000.000.000
Phải trả cổ tức	75.940.599.954	75.940.599.954
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	36.008.500.000	36.008.500.000
Công ty TNHH Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Phải trả, phải nộp khác	15.051.637.184	13.920.870.452
	1.318.057.825.258	1.341.435.394.990

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	495.216.800.000	495.216.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng	31.473.689.416	39.406.035.910
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	23.533.812.615	16.793.656.705
	<u>1.240.791.785.087</u>	<u>1.241.983.975.671</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	850.000.000.000	850.000.000.000
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	<u>850.000.000.000</u>	<u>850.000.000.000</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	247.811.324.362	249.192.303.127
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	87.430.909.101	87.991.363.644
Doanh thu chưa thực hiện của các hợp đồng bán bất động sản	16.312.625.175	23.182.203.444
	<u>351.554.858.638</u>	<u>360.365.870.215</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	61.118.616.446	35.949.557.380	9.428.941.827	140.150.145.870	3.247.934.077.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.091.411.154.042)	(2.091.411.154.042)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.401.501.459	1.401.501.459	1.401.501.459	(4.204.504.377)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.162.100.000)	(2.162.100.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	62.520.117.905	37.351.058.839	10.830.443.286	(2.032.627.612.549)	1.079.360.822.963
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	39.067.413.560	39.067.413.560
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	62.520.117.905	37.351.058.839	10.830.443.286	(1.993.560.198.989)	1.118.428.236.523

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.737.604.894	195.025.144.385
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (i)	30.911.705.395	154.906.432.305
Doanh thu bán hàng	2.154.900.918	23.354.630.252
Doanh thu hợp đồng xây dựng	936.735.455	3.696.620.721
Doanh thu khác	2.734.263.126	13.067.461.107
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.818.221.953
Hàng bán bị trả lại	-	5.818.221.953
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.737.604.894	189.206.922.432

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	16.782.374.657	90.457.526.933
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.112.068.220	23.115.060.461
Giá vốn hợp đồng xây dựng	629.975.182	3.538.360.033
Giá vốn khác	2.776.450.640	11.796.741.342
TỔNG CỘNG	22.300.868.699	128.907.688.769

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.308.784.153	37.452.659.297
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	639.665.000
Doanh thu tài chính khác	6.225.576	161.255.901.165
	44.315.009.729	199.348.225.462

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Lãi tiền vay	46.821.350.561	19.533.789.095
Chi phí tài chính khác	1.512.810.000	160.245.630.092
Hoàn nhập trích lập dự phòng	(10.339.440.528)	-
	37.994.720.033	192.957.357.260

29. GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ QUÝ II/2015 SO VỚI QUÝ II/2014

STT	CHỈ TIÊU	Quý II		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	VND	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.737.604.894	189.206.922.432	(152.469.317.538)	-80,58%
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22.300.868.699	128.907.688.769	(106.606.820.070)	-82,7%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.436.736.195	60.299.233.663	(45.862.497.468)	-76,1%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	44.315.009.729	199.348.225.462	(155.033.215.733)	-77,8%
5	Chi phí tài chính	37.994.720.033	192.957.357.260	(154.962.637.227)	-80,3%
6	Chi phí bán hàng	1.063.514.947	18.219.750.449	(17.156.235.502)	-94,2%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.877.477.794	11.029.182.144	(4.151.704.350)	-37,6%
8	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.816.033.150	37.441.169.272	(24.625.136.122)	-65,8%
9	Lợi nhuận/(lỗ) khác	32.186.332.462	(5.170.919.227)	37.357.251.689	722,4%
10	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	45.002.365.612	32.270.250.045	12.732.115.567	39,5%
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	8.604.283.440	(8.604.283.440)	-100,0%
12	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.002.365.612	23.665.966.605	21.336.399.007	90,2%

Trong kỳ này Công ty có số lợi nhuận sau thuế tăng 21 tỷ đồng tương đương tăng 90,2% so với cùng kỳ năm ngoái vì những lý do chính sau:

- 1) Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh giảm gần 25 tỷ từ lãi 37 tỷ xuống 12 tỷ đồng tương đương mức giảm 65,8%
- 2) Lợi nhuận khác lại tăng 37 tỷ từ lỗ 5 tỷ năm bán niên năm 2014 thành lãi 32 tỷ trong nửa đầu năm 2015
- 3) Chi phí thuế năm 2015 bằng 0 so với chi phí thuế 6 tháng đầu năm 2014 là 8,6 tỷ đồng do kết chuyển lỗ từ năm 2014 sang.







Người lập
Trương Thanh Tùng

Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường

Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015

Hà Nội - Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.007.186.797.580	3.903.205.137.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	251.277.717.088	238.779.912.156
1. Tiền	111		184.802.828.280	222.628.248.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.474.888.808	16.151.664.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.702.391.388.216	1.705.784.098.216
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.013.349.137.654	2.015.229.037.654
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(310.957.749.438)	(309.444.939.438)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.363.075.286.861	1.257.194.584.105
1. Phải thu khách hàng	131		250.471.608.875	234.762.603.205
2. Trả trước cho người bán	132	7	631.388.412.165	656.286.034.629
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.669.242.481.905	1.556.155.567.731
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.188.027.216.084)	(1.190.009.621.460)
IV. Hàng tồn kho	140		264.416.565.790	265.945.944.362
1. Hàng tồn kho	141	9	264.416.565.790	265.945.944.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.025.839.625	435.500.598.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.135.377.604	3.455.850.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.843.239.301	13.772.979.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.128.270.243	8.087.428.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		402.918.952.477	410.184.340.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		4.901.453.459.728	4.981.607.121.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.148.199.972.137	2.149.748.136.938
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	2.648.199.972.137	2.649.748.136.938
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.360.524.433.749	1.360.864.353.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		723.329.100.310	748.526.611.388
- Nguyên giá	222		1.015.859.816.918	1.009.955.300.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.530.716.608)	(261.428.689.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227		90.677.220.846	91.182.271.217
- Nguyên giá	228		106.081.683.633	106.031.256.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.404.462.787)	(14.848.985.316)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	546.518.112.593	521.155.470.931
III. Bất động sản đầu tư	240		134.179.733.834	136.619.870.988
1. Nguyên giá	241		264.127.143.508	263.740.234.758
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(129.947.409.674)	(127.120.363.770)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		718.851.499.529	775.934.459.767
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	382.812.981.924	437.535.306.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		348.616.731.761	351.941.053.797
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.578.214.156)	(13.541.900.298)
V. Tài sản dài hạn khác	260		304.528.189.206	307.269.007.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		295.322.182.850	297.654.232.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.520.032.096	6.520.032.096
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.685.974.260	3.094.742.669
VI. Lợi thế thương mại	269	13	235.169.631.273	251.171.292.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.908.640.257.308	8.884.812.258.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.321.666.580.053	7.289.019.770.037
I. Nợ ngắn hạn	310		3.517.374.919.668	3.495.959.107.156
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	979.988.280.000	1.004.607.035.099
2. Phải trả người bán	312		150.178.771.305	139.273.892.456
3. Người mua trả tiền trước	313		262.080.514.733	259.596.612.323
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		170.083.593.283	150.190.910.524
5. Phải trả người lao động	315		13.488.086.896	17.277.763.330
6. Chi phí phải trả	316		237.888.228.700	196.835.802.699
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.695.754.526.608	1.722.253.317.154
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.912.918.143	5.923.773.571
II. Nợ dài hạn	330		3.804.291.660.385	3.793.060.662.881
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	2.659.249.689.271	2.660.405.672.699
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	628.352.976.266	629.654.914.932
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		61.122.874.363	27.473.270.735
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		939.638.883	900.554.975
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		454.626.481.602	474.626.249.540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+439)	400		931.294.114.330	910.356.356.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	931.294.114.330	910.356.356.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.286.825.482	1.286.825.482
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.000)	(10.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.241.191.054	65.147.124.677
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.852.848.670	42.819.047.565
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.054.366.859	15.577.804.230
6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	420		(2.195.141.107.735)	(2.214.474.434.986)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		655.679.562.925	685.436.131.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.908.640.257.308	8.884.812.258.858



Người lập
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		207.003.714.844	743.689.037.637	371.979.594.622	1.356.297.922.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		125.441.757	5.977.482.432	425.394.860	7.938.759.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	206.878.273.087	737.711.555.205	371.554.199.762	1.348.359.162.459
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	119.317.313.577	550.888.128.841	222.461.641.644	1.036.863.816.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.560.959.510	186.823.426.364	149.092.558.118	311.495.345.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	65.615.753.407	178.313.615.447	134.992.808.086	324.591.251.598
7. Chi phí tài chính	22	23	90.591.566.527	81.577.754.524	141.153.173.361	179.318.602.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.148.697.593	62.735.080.950	113.119.981.402	152.775.723.504
8. Chi phí bán hàng	24		21.315.539.759	122.483.304.959	44.096.864.506	216.557.587.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.076.381.277	88.460.924.569	72.832.671.350	153.288.116.510
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		6.193.225.354	72.615.057.759	26.002.656.987	86.922.290.916
11. Thu nhập khác	31		275.886.949	6.284.278.018	1.408.856.166	9.403.908.721
12. Chi phí khác	32		1.364.520.189	11.277.840.284	3.975.705.208	18.479.606.942
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.088.633.240)	(4.993.562.266)	(2.566.849.042)	(9.075.698.221)
14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	45		1.505.627.165	(6.651.996.582)	3.127.557.710	(5.440.086.398)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		6.610.219.279	60.969.498.911	26.563.365.655	72.406.506.297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.966.844.508	23.115.429.650	33.425.216.764	33.149.564.288
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(6.977.962.631)	(863.101.385)	(6.977.962.631)	(1.021.206.450)
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	60		(10.378.662.598)	38.717.170.646	116.111.522	40.278.148.459
18.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(7.423.678.665)	2.555.789.459	(3.801.301.963)	1.322.284.154
18.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(2.954.983.933)	36.161.381.187	3.917.413.485	38.955.864.305
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			121	13	130

Người lập
Trương Thanh Tùng
Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	26.563.365.655	72.406.506.297
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	34.484.550.420	47.317.205.262
Các khoản dự phòng	03	-	8.386.676.349
Lợi thế thương mại phân bổ		16.001.661.298	26.182.353.881
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(65.615.753.407)	(153.572.254.598)
Chi phí lãi vay	06	90.591.566.527	152.775.723.504
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.025.390.493	153.496.210.695
Thay đổi các khoản phải thu	09	(25.816.396.408)	(930.271.672.932)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.529.378.572	18.855.877.802
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.049.907.450)	715.691.051.311
Thay đổi chi phí trả trước	12	-	(121.867.832.524)
Tiền lãi vay đã trả	14	(913.601.756)	(243.841.070.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(76.928.768.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41.991.268.487	1.798.095.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(598.693.614.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.766.131.938	714.535.479.898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.704.493.479)	(119.733.442.015)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(857.321.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.814.860.238	798.526.899.875
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.458.000.000)	(9.799.610.417)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	507.605.569.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	119.909.670.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.652.366.759	439.188.087.401

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	894.150.069.600
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.920.693.765)	(1.498.745.046.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.920.693.765)	(604.594.976.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.497.804.932	549.128.590.529
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	238.779.912.156	447.649.978.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	251.277.717.088	996.778.569.192

Người lập
Trương Thanh Tùng

Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0102278484 ngày 26 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Đơn vị trực thuộc Công ty:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý mua, bán hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Quảng cáo thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Giới thiệu xúc tiến thương mại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội thất, ngoại thất công trình;
- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình; chỉ số giá xây dựng; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

4.3. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3
Phương tiện vận tải	8

4.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

4.7. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Tiền mặt	7.606.389.797	6.812.855.834
Tiền gửi ngân hàng	177.093.487.905	215.799.799.668
Tiền đang chuyển	102.950.578	15.592.617
Các khoản tương đương tiền	66.474.888.808	16.151.664.037
TỔNG CỘNG	251.277.717.088	238.779.912.156

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30 tháng 06 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	50.427.000.000	50.427.000.000
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	39.897.130.200	39.897.130.200
Công ty Cổ phần Fafim Hồ Chí Minh	3.571.425.000	3.571.425.000
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	555.611.804.339
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	380.500.000.000
Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	199.001.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền	162.200.000.000	162.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Linh	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	-
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH VNT	29.600.000.000	29.600.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông TVSHOPPING	-	11.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.817.250.000	1.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	43.573.528.115	34.570.678.115
TỔNG CỘNG	2.013.349.137.654	2.015.229.037.654

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	95.543.081.477	115.953.054.175
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	182.115.284.269	182.115.284.269
Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến Đầu tư Viptour	38.567.900.000	40.600.000.000
Công ty TNHH VNT	111.150.766.905	112.005.766.905
Các đối tượng khác	60.011.379.514	61.611.929.280
TỔNG CỘNG	631.388.412.165	656.286.034.629

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	672.814.500.000	673.378.306.849
Công ty TNHH VNT	245.787.172.591	232.846.169.239
Ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	128.161.447.928
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	75.949.305.098	75.949.305.098
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Đầu tư Việt Nam	56.768.170.073	-
Dự án "Xây dựng công viên hồ điều hòa thuộc khu đô thị Tây Nam Hà Nội"	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco	58.929.396.402	36.130.938.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh	59.651.289.832	30.091.962.509
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	28.002.299.999	25.613.099.999
Công ty TNHH Gió Hát	22.866.062.385	11.860.201.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	10.010.000.000	10.010.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	8.093.549.831	8.093.549.831
Ứng hộ xây dựng chùa tại xã An Hà	7.691.868.657	7.691.868.657
Bà Nguyễn Thị Xuyên	6.737.500.000	6.737.500.000
Dự án "Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ"	3.175.790.000	3.175.790.000
Các đối tượng khác	215.323.955.263	198.900.371.917
	1.669.242.481.905	1.556.155.567.731

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Nguyên liệu, vật liệu	11.476.462.637	12.115.380.138
Công cụ, dụng cụ	2.070.288.834	1.598.794.904
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	227.259.351.278	227.554.990.661
Thành phẩm	1.163.921.951	1.108.715.873
Hàng hóa	22.446.541.090	23.568.062.786
	264.416.565.790	265.945.944.362

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B09a-DN**(Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính)**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	730.419.132.499	732.016.082.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (Vinaconex)	650.000.000.000	650.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài Chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	126.488.444.173	126.488.444.173
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	41.222.392.181	41.222.392.181
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	10.500.000.000	10.500.000.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	3.660.675.000	3.660.675.000
Các đối tượng khác	6.297.868.764	6.249.083.564
	2.648.199.972.137	2.649.748.136.938

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Khách sạn Starcity Nha Trang	183.637.634.730	183.637.634.730
Khách sạn Starcity Hà nội	171.133.866.913	171.133.866.913
Dự án Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng - Starcity	47.432.773.963	47.432.773.963
Dự án "Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn" tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng	45.367.808.609	36.638.660.427
Khách sạn Sunrise Hội an	17.647.397.793	17.647.397.793
Dự án "Tòa nhà Trung Yên"	7.505.312.250	7.505.312.250
Dự án "Starcity Lê Văn Lương"	7.392.204.992	5.556.238.177
Dự án "Làng quốc tế Thăng Long"	-	-
Trồng rừng 300Ha LB-NQ Huyện Lộc Bình	6.346.202.219	5.856.793.913
Khách sạn Sunrise Nha Trang	384.417.365	384.417.365
Công trình khác	59.670.493.759	45.362.375.400
	546.518.112.593	521.155.470.931

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	278.584.981.924	277.264.093.322
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.228.000.000	92.800.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-	67.471.212.946
	382.812.981.924	437.535.306.268

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tại ngày đầu năm	251.171.292.571	363.856.493.905
Tăng trong kỳ	-	54.945.903.626
Phân bổ trong kỳ	(16.001.661.298)	(81.097.642.309)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(86.533.462.651)
Tại ngày cuối kỳ	235.169.631.273	251.171.292.571

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	449.988.280.000
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	30.000.000.000	1.320.265.014
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	53.298.490.085
	979.988.280.000	1.004.607.035.099

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Vincom Retail	284.850.000.000	284.850.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	240.000.000.000	240.000.000.000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	116.042.770.800	116.504.288.300
Ngân hàng TMCP Đại Dương	517.000.000.000	517.000.000.000
Phải trả cổ tức	122.613.752.954	122.517.752.954
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thành Đồng	57.009.333.333	52.466.833.333
Cty CP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	36.115.522.222	36.450.800.000
Công ty TNHH Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Phải trả, phải nộp khác	98.407.722.715	128.748.217.983
	1.695.754.526.608	1.722.253.317.154

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Vincom Retail	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Đông Phú Hưng - Bình Thuận	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà sinh thái	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	397.500.000.000	397.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng	32.933.482.860	39.406.035.910
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	23.533.812.615	16.793.656.705
Phải trả dài hạn khác	14.714.910.740	16.138.497.028
	<u>2.659.249.689.271</u>	<u>2.660.405.672.699</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	628.352.976.266	629.654.914.932
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	<u>628.352.976.266</u>	<u>629.654.914.932</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	64.849.777.328	41.566.676.183	14.176.302.771	84.055.536.733	3.205.935.108.497
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.211.250.268.717)	(2.211.250.268.717)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.401.501.459	1.401.501.459	1.401.501.459	(4.204.504.377)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.162.100.000)	(2.162.100.000)
Phân phối quỹ của các công ty con	-	-	-	1.295.399.421	2.072.059.050	-	(5.542.213.894)	(2.174.755.423)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(2.141.756.220)	(2.092.162.247)	-	-	(4.233.918.467)
Giảm khác (i)	-	-	-	(257.797.311)	(129.026.880)	-	(370.884.731)	(757.708.922)
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	65.147.124.677	42.819.047.565	15.577.804.230	(2.214.474.434.986)	910.356.356.968
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.917.413.485	3.917.413.485
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	5.094.066.377	(2.966.198.895)	(523.437.371)	15.415.913.766	17.020.343.877
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	70.241.191.054	39.852.848.670	15.054.366.859	(2.195.141.107.735)	931.294.114.330

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2015	Đơn vị tính: VND Quý II năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.003.714.844	743.689.037.637
Doanh thu bán hàng	70.656.158.261	375.553.613.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.684.137.395	66.540.538.543
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (i)	30.911.705.395	154.906.432.305
Doanh thu hợp đồng xây dựng	936.735.455	-
Doanh thu kinh doanh khách sạn	66.080.715.212	89.858.899.886
Doanh thu hoạt động chứng khoán	-	51.277.998.666
Doanh thu khác	2.734.263.126	5.551.555.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	125.441.757	5.977.482.432
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.878.273.087	737.711.555.205

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2015	Đơn vị tính: VND Quý II năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	43.167.256.214	330.128.972.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.965.904.673	47.657.915.675
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	16.782.374.657	90.457.526.933
Giá vốn hợp đồng xây dựng	629.975.182	-
Giá vốn khách sạn	41.995.352.211	53.932.383.507
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	27.142.661.328
Giá vốn khác	2.776.450.640	1.568.668.657
TỔNG CỘNG	119.317.313.577	550.888.128.841

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015	Đơn vị tính: VND Quý II năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.526.893.036	66.502.157.496
Lãi đầu tư cổ phiếu, cổ phần	-	67.357.439.000
Doanh thu tài chính khác	88.860.371	44.454.018.951
	65.615.753.407	178.313.615.447

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015	Đơn vị tính: VND Quý II năm 2014
Lãi tiền vay	63.675.664.931	62.735.080.950
Chi phí tài chính khác	26.915.901.596	18.842.673.574
	90.591.566.527	81.577.754.524

24. GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ QUÝ II/2015 SO VỚI QUÝ II/2014

STT	CHỈ TIÊU	Quý II		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	VND	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.878.273.087	737.711.555.205	(530.833.282.118)	-71,96%
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	119.317.313.577	550.888.128.841	(431.570.815.264)	-78,3%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.560.959.510	186.823.426.364	(99.262.466.854)	-53,1%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	65.615.753.407	178.313.615.447	(112.697.862.040)	-63,2%
5	Chi phí tài chính	90.591.566.527	81.577.754.524	9.013.812.003	11,0%
6	Chi phí bán hàng	21.315.539.759	122.483.304.959	(101.167.765.200)	-82,6%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.076.381.277	88.460.924.569	(53.384.543.292)	-60,3%
8	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.193.225.354	72.615.057.759	(66.421.832.405)	-91,5%
9	Lợi nhuận/(lỗ) khác	(1.088.633.240)	(4.993.562.266)	3.904.929.026	-78,2%
10	Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.505.627.165	(6.651.996.582)	8.157.623.747	-122,6%
11	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	6.610.219.279	60.969.498.911	(54.359.279.632)	-89,2%
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.966.844.508	23.115.429.650	851.414.858	3,7%
13	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.378.662.598)	38.717.170.646	(49.095.833.244)	-126,8%

Kết quả kinh doanh quý II năm 2015 lỗ 10,3 tỷ đồng trong khi quý II năm 2014 lãi 38,7 tỷ đồng là do những nguyên nhân sau:

- 1) Doanh thu giảm 71,96% từ 737 tỷ đồng xuống còn 206 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2015 so với cùng kỳ năm trước dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm 53,1% tương đương với 99 tỷ đồng.
- 2) Chi phí tài chính trong nửa đầu năm 2015 tăng 11% tương đương với 9 tỷ đồng.
- 3) Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 89,2% tương đương với 54 tỷ đồng nhưng chi phí thuế TNDN trong kỳ vẫn tăng 851 triệu đồng.



Người lập
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 14 tháng 08 năm 2015